

Số: 119 /2018/CV-CK-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483

Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Chênh lệch số liệu trên Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN		Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	422.618.358.391	384.750.280.821	37.868.077.570	
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	172.787.010.203	77.083.924.793	95.703.085.410	
1.	Tiền	111	9.400.834.606	9.401.676.536	(841.930)	Do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối năm
2.	Các khoản tương đương tiền	112	163.386.175.597	67.682.248.257	95.703.927.340	Điều chỉnh qua chỉ tiêu 123 khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng của SII (56 tỷ) và Gia Lai
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	96.061.259.130	(96.061.259.130)	
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96.061.259.130	(96.061.259.130)	Điều chỉnh chỉ tiêu 112 qua 123
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	184.107.642.112	145.913.525.715	38.194.116.397	
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	69.098.056.774	69.098.052.219	4.555	
2.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	500.000.000	13.500.000.000	(13.000.000.000)	Điều chỉnh chỉ tiêu phải thu khác của cty Enviro
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	109.448.241.373	58.254.129.531	51.194.111.842	Điều chỉnh chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác của cty Gia Lai
IV.	Hàng tồn kho	140	34.875.392.077	34.757.278.972	118.113.105	
1.	Hàng tồn kho	141	34.875.392.077	34.757.278.972	118.113.105	Điều chỉnh chỉ phí bảo lãnh Ngân hàng của cty Enviro
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	30.848.313.999	30.934.292.211	(85.978.212)	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.348.165.356	2.409.118.234	(60.952.878)	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	28.380.814.699	27.887.469.008	493.345.691	Điều chỉnh qua chỉ tiêu 153
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	119.333.944	637.704.969	(518.371.025)	Điều chỉnh qua chỉ tiêu 152
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	2.878.005.288.411	2.862.063.349.333	15.941.939.078	
	Tài sản dở dang dài hạn	240	123.945.074.408	113.583.678.339	10.361.396.069	
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123.945.074.408	113.583.678.339	10.361.396.069	Điều chỉnh sau hợp nhất bút toán SII bán vật tư cho Enviro
	Đầu tư tài chính dài hạn	250	437.978.917.729	432.496.326.430	5.482.591.299	
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	294.825.522.729	123.435.524.063	171.389.998.666	Điều chỉnh chỉ tiêu 252 và 253 và do LNST của Tân Hiệp, Cần Thơ thay đổi
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	143.153.395.000	309.060.802.367	(165.907.407.367)	Điều chỉnh chỉ tiêu 252 và 253
	Tài sản dài hạn khác	260	48.098.211.277	48.000.259.568	97.951.709	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9.911.061.088	7.740.760.418	2.170.300.670	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(948.067.072)	1.124.281.890	(2.072.348.962)	Do tăng giá vốn của giao dịch SII bán vật tư cho Enviro=> TS thuế TNDN hoãn lại tăng
3.	Lợi thế thương mại	269	39.135.217.261	39.135.217.260	1	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	3.300.623.646.802	3.246.813.630.154	53.810.016.648	
(270 = 100 + 200)						

NGUỒN VỐN		Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.777.955.005.991	1.732.025.434.611	45.929.571.380	
I.	Nợ ngắn hạn	310	238.959.919.371	193.030.347.991	45.929.571.380	
1.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.086.827.811	17.106.827.811	(20.000.000)	
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.258.028.491	3.473.957.515	(215.929.024)	
3.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.450.861.545	15.073.192.113	6.377.669.432	Điều chỉnh trích trước chi phí lương chuyên gia 2017 của SII
4.	Phải trả ngắn hạn khác	319	83.422.364.164	43.634.533.192	39.787.830.972	Điều chỉnh qua chỉ tiêu 136 của Cty Gia Lai
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.522.668.640.811	1.514.788.195.543	7.880.445.268	
I.	Vốn chủ sở hữu	410	1.522.668.640.811	1.514.788.195.543	7.880.445.268	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	247.401.237.360	238.120.268.478	9.280.968.882	Do điều chỉnh các bút toán hợp nhất sau kiểm toán
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	199.830.984.074	199.332.972.726	498.011.348	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	47.570.253.286	38.787.295.752	8.782.957.534	Do tăng giá vốn bút toán SII bán vật tư cho Enviro
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	456.413.840.937	457.814.364.551	(1.400.523.614)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	3.300.623.646.802	3.246.813.630.154	53.810.016.648	

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

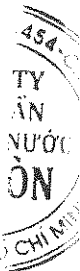
CHỈ TIÊU		Mã	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	279.010.261.707	279.856.734.186	(846.472.479)	Điều chỉnh doanh thu bán hàng nội bộ giữa các công ty khi hợp nhất.
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	10.977.273	(10.977.273)	Công ty Gia Lai
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	279.010.261.707	279.845.756.913	(835.495.206)	
4.	Giá vốn hàng bán	11	277.888.947.427	288.750.491.071	(10.861.543.644)	Tăng giá vốn giao dịch SII bán vật tư cho Enviro ~ 10 tỷ 1 & điều chỉnh giá vốn bán hàng nội bộ giữa các công ty khi hợp nhất.
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1.121.314.280	(8.904.734.158)	10.026.048.438	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.927.389.981	34.496.530.615	(569.140.634)	Điều chỉnh tăng lợi nhuận trong cty SGCT khi SII chuyển nhượng.
7.	Chi phí tài chính	22	111.369.946.747	111.514.185.996	(144.239.249)	Chênh lệch do điều chỉnh sau kiểm toán của SII & Enviro
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	110.464.831.392	110.537.001.529	(72.170.137)	
8.	Phân lãi trong công ty liên doanh liên	24	14.621.089.449	9.138.498.149	5.482.591.300	Chênh lệch giảm do trong năm SII đã thu cổ tức 2016 của Cần Thơ
9.	Chi phí bán hàng	25	8.389.491.329	8.391.043.145	(1.551.816)	Do điều chỉnh sau kiểm toán của Asia
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	60.167.096.408	53.964.400.562	6.202.695.846	Trích trước chi phí lương chuyên gia 2017 giữa SII với Asia
11.	doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	(130.256.740.774)	(139.139.335.097)	8.882.594.323	
12.	Thu nhập khác	31	187.257.850.299	200.918.593.290	(13.660.742.991)	Do điều chỉnh hợp nhất bút toán SII bán vật tư Enviro
13.	Chi phí khác	32	12.221.442.323	25.887.377.801	(13.665.935.478)	Do điều chỉnh hợp nhất bút toán SII bán vật tư Enviro
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	175.036.407.976	175.031.215.489	5.192.487	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	44.779.667.202	35.891.880.392	8.887.786.810	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.766.348.489	2.952.059.694	(185.711.205)	Do điều chỉnh sau kiểm toán của Enviro
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.977.577.157	(94.771.805)	2.072.348.962	Do bút toán đ/c tăng giá vốn của giao dịch SII bán vật tư cho Enviro=> thuế TNDN hoãn lại giảm
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	40.035.741.556	33.034.592.503	7.001.149.053	
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	47.570.253.286	38.787.295.752	8.782.957.534	Phần lớn do điều chỉnh tăng giá vốn ~10 tỷ của SII bán vật tư cho Enviro....
20.	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(7.534.511.730)	(5.752.703.249)	(1.781.808.481)	Chênh lệch do tính lại LICĐKKKS điều chỉnh hợp nhất sau kiểm toán
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	737	629	108	



Chênh lệch số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Dvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.779.667.202	35.891.880.392	8.887.786.810
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	73.143.014.423	88.353.716.266	(15.210.701.843)
Các khoản dự phòng	03		(2.176.899.934)	2.176.899.934
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(841.930)	841.930
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.660.659.406)	(43.077.064.953)	12.416.405.547
Chi phí lãi vay	06	111.369.946.747	110.976.596.261	393.350.486
Các khoản điều chỉnh khác	07	(123.968.839.401)	-	(123.968.839.401)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	74.663.129.565	189.967.386.102	(115.304.256.537)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(84.224.235.548)	281.297.180.540	(365.521.416.088)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(47.968.152.037)	1.838.466.741	(49.806.618.778)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(173.546.182.658)	(286.773.897.529)	113.227.714.871
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8.582.138.461	(4.067.042.454)	12.649.180.915
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(10.501.700.866)	-	(10.501.700.866)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.517.165.902)	(94.734.752.595)	23.217.586.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.316.822.960)	(6.251.980.467)	1.935.157.507
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.300.000)	-	(5.300.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.594.765.128)	(4.282.987.305)	1.688.222.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(311.429.057.073)	76.992.373.033	(388.421.430.106)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	64.112.957.945	(404.070.566.191)	468.183.524.136
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(109.061.259.130)	94.061.259.130
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	3.500.000.000	9.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(361.991.000.000)	5.365.014.040	(367.356.014.040)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	38.777.407.806	68.655.320.000	(29.877.912.194)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.304.103.272	25.448.341.444	(13.144.238.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(248.796.530.977)	(410.163.149.837)	161.366.618.860
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	395.282.252.554	112.897.400.000	282.384.852.554
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	201.713.375.859	390.353.044.630	(188.639.668.771)
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(262.029.587.099)	(492.293.141.902)	230.263.554.803
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.250.000.000)	-	(1.250.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	333.716.041.314	10.957.302.728	322.758.738.586
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(226.509.546.736)	(322.213.474.076)	95.703.927.340
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	399.296.556.939	399.296.556.939	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	841.930	(841.930)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	172.787.010.203	77.083.924.793	95.703.085.410



Nguyên nhân chênh lệch:

Tại thời điểm Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn công bố BCTC hợp nhất năm 2017 do công ty lập thì chưa có kiểm toán và sau khi kiểm toán có phát sinh chênh lệch do các nguyên nhân giải trình chi tiết ở trên, trong đó có giảm chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tương đương 8,8 tỷ là do kiểm toán điều chỉnh tăng giá vốn của giao dịch SII bán lỗ vật tư cho Enviro trong năm tương đương 10 tỷ vì theo nhận định của kiểm toán cho rằng giao dịch này có sự tham gia của bên thứ 3 (Enviro bán cho đối tác bên ngoài);

Đồng thời, quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và điều chỉnh lại một số giao dịch liên quan đến doanh thu, giá vốn của các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng tập đoàn làm thay đổi các chỉ tiêu trên Bảng Kết quả kinh doanh và dẫn đến các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng thay đổi theo để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động sau điều chỉnh số liệu tại Báo cáo Cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh.

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã đồng ý điều chỉnh một số chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán, Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ dẫn đến có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trương Khắc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 47

JHE
VÀ
HINH
PSE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Anh Thi	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018)
Bà Đặng Thị Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Phi Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Khắc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông John Walter E.Tendencia	Giám đốc điều hành (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Ông Bernardo C. Manosca	Giám đốc Kỹ thuật (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2017)
Bà Lourdes Ma Dalusung	Giám đốc Kiểm soát Tài chính (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2017)
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2017)
Ông Ronnie D.Lim	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Ông Ramoncito L. Gomez	Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn
Số: 032802/2018/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lương Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1741-2018-072-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Phạm Thị Toan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2767-2014-072-1



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384.750.280.821	871.161.236.515
I.				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.083.924.793	399.296.556.939
1. Tiền	111		9.401.676.536	397.496.556.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.682.248.257	1.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.061.259.130	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	96.061.259.130	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.913.525.715	281.395.557.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	69.098.052.219	109.095.937.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.152.846.051	133.420.066.654
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	13.500.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	58.254.129.531	37.147.955.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(91.502.086)	(2.268.402.020)
IV. Hàng tồn kho	140		34.757.278.972	29.844.522.552
1. Hàng tồn kho	141	12	34.757.278.972	29.844.522.552
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.934.292.211	160.624.599.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	2.409.118.234	614.136.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.887.469.008	160.010.462.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.a	637.704.969	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.862.063.349.333	2.566.640.276.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		142.021.984.374	145.925.711.378
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	142.021.984.374	145.925.711.378
II. Tài sản cố định	220		2.125.961.100.622	315.628.777.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.111.629.685.053	300.303.282.010
- Nguyên giá	222		2.486.373.284.637	363.645.964.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.743.599.584)	(63.342.682.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	14.331.415.569	15.325.495.833
- Nguyên giá	228		16.981.205.211	16.481.055.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.649.789.642)	(1.155.560.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.583.678.339	1.619.011.691.837
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	113.583.678.339	1.619.011.691.837
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		432.496.326.430	445.608.305.759
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.a	123.435.524.063	302.454.910.759
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.b	309.060.802.367	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.000.259.568	40.465.789.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7.740.760.418	19.859.684.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.124.281.890	1.029.510.085
3. Lợi thế thương mại	269	19	39.135.217.260	19.576.594.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.246.813.630.154	3.437.801.512.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.732.025.434.611	2.159.332.407.232
I. Nợ ngắn hạn	310		193.030.347.991	410.641.513.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	60.519.286.991	244.342.990.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	17.106.827.811	978.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.b	3.473.957.515	8.321.742.851
4. Phải trả người lao động	314		520.830.707	88.523.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	15.073.192.113	17.001.725.153
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	43.634.533.192	1.827.286.076
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	50.917.617.446	133.688.355.684
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.784.102.216	4.392.889.051
II. Nợ dài hạn	330		1.538.995.086.620	1.748.690.893.643
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	400.000.000.000	600.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	1.138.995.086.620	1.148.690.893.643
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.514.788.195.543	1.278.469.105.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.514.788.195.543	1.278.469.105.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	119.923.034.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.278.365.266	9.604.164.796
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.120.268.478	202.682.617.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		199.332.972.726	169.198.608.534
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		38.787.295.752	33.484.009.407
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		457.814.364.551	362.474.525.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.246.813.630.154	3.437.801.512.983



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



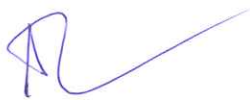
Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	279.856.734.186	256.886.522.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	10.977.273	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	279.845.756.913	256.886.522.115
4. Giá vốn hàng bán	11	29	288.750.491.071	208.262.716.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.904.734.158)	48.623.805.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	34.496.530.615	46.511.249.233
7. Chi phí tài chính	22	31	111.514.185.996	21.062.372.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.537.001.529	20.977.457.750
8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	24		9.138.498.149	7.853.140.514
9. Chi phí bán hàng	25	32	8.391.043.145	5.362.912.476
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	53.964.400.562	41.864.937.729
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(139.139.335.097)	34.697.972.866
12. Thu nhập khác	31	34	200.918.593.290	5.112.481
13. Chi phí khác	32	35	25.887.377.801	721.261.032
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		175.031.215.489	(716.148.551)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.891.880.392	33.981.824.315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	2.952.059.694	4.441.079.204
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	18	(94.771.805)	(552.495.085)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.034.592.503	30.093.240.196
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		38.787.295.752	33.484.009.407
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.752.703.249)	(3.390.769.211)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	598	545



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.891.880.392	33.981.824.315
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	88.353.716.266	24.181.979.586
Các khoản dự phòng	03	(2.176.899.934)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(841.930)	(6.633.025)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.077.064.953)	(30.439.152.403)
Chi phí lãi vay	06	110.976.596.261	20.977.457.750
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	189.967.386.102	48.695.476.223
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	281.297.180.540	(66.425.879.504)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	1.838.466.741	(24.182.593)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(286.773.897.529)	(107.155.743.641)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.067.042.454)	(2.693.723.090)
Tiền lãi vay đã trả	14	(94.734.752.595)	(29.950.128.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.251.980.467)	(30.807.250.455)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.282.987.305)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.992.373.033	(188.361.431.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(404.070.566.191)	(186.764.768.562)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(109.061.259.130)	(4.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.500.000.000	100.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	5.365.014.040	(153.426.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	68.655.320.000	44.008.160.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.448.341.444	46.420.533.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(410.163.149.837)	(153.762.075.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	112.897.400.000	5.701.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	390.353.044.630	545.789.944.322
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(492.293.141.902)	(122.940.422.822)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.957.302.728	409.650.521.500
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(322.213.474.076)	67.527.014.632
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	399.296.556.939	331.763.493.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	841.930	6.048.525
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	77.083.924.793	399.296.556.939

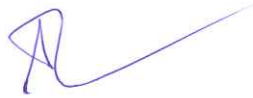
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thông tin bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Dòng tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm (mã số 26) là khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa với giá trị là 28.655.320.000 đồng và và khoản tiền 40.000.000.000 VND Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP về việc Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng trong tương lai số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

Dòng tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm (mã số 31) bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành bổ sung cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược Manila Water South Asia Holdings Pte. Ltd (xem thêm tại thuyết minh số 27) và thu từ phần vốn góp tăng thêm của Cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê.



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“gọi tắt là Công ty CIT”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 3 tháng 1 năm 2017, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN, vốn điều lệ là 240.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã góp đủ 240.000.000.000 VND vốn điều lệ.

Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Ngày 9 tháng 1 năm 2017, Công ty nhận sở cổ đông theo đó Công ty đã hoàn tất việc đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp Nước Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 7 năm 2016 và trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần cấp nước Gia Lai với tỷ lệ nắm giữ là 51% vốn điều lệ.

Ngày 21 tháng 4 năm 2017, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ 1.432.900 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa. Do đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa không còn là Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngày 7 tháng 12 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 1.012.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Cần Thơ. Do đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Cần Thơ không còn là Công ty con của Công ty kể từ này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Các công ty được đầu tư trực tiếp bởi Công ty:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và
6. Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	64,89%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Các công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.214.479.245	266.862.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.187.197.291	397.229.694.174
Các khoản tương đương tiền (i)	67.682.248.257	1.800.000.000
Cộng	77.083.924.793	399.296.556.939

(i) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới ba (03) tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	96.061.259.130	-

(i) Đây là số dư các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn sáu (06) tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	20.260.139.347	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Xây dựng Tuấn Lộc	13.258.510.623	56.206.615.305
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang	11.500.000.000	-
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	9.252.891.936	1.670.982.540
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.325.205.523	8.605.101.805
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")	5.000.000.000	12.546.152.630
Các khoản phải thu khác	1.501.304.790	30.067.085.218
Cộng	69.098.052.219	109.095.937.498

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39 - bên liên quan)

5.000.000.000	12.546.152.630
----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tecnicas De Filtracion, SA	2.150.937.180	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Minh	1.076.240.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Hy Niên	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	-	121.176.000.000
Các khoản trả trước khác	1.225.668.871	12.244.066.654
Cộng	5.152.846.051	133.420.066.654

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16	13.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	500.000.000	4.000.000.000
Cộng	13.500.000.000	4.000.000.000

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	29.990.935.298	1.924.161.485
Phải thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	11.406.410.345	23.160.462.296
Phải thu người lao động	10.977.243.501	9.042.810.817
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.085.382.838	-
Các khoản phải thu khác	3.794.157.549	3.020.520.771
Cộng	58.254.129.531	37.147.955.369
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	141.300.373.374	141.295.510.800
Ký cược, ký quỹ dài hạn	721.611.000	4.630.200.578
Cộng	142.021.984.374	145.925.711.378

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 39 - bên liên quan)

152.706.783.719	164.455.973.096
------------------------	------------------------

(i) Đây là số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lũ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. NỢ XẤU**

	31/12/2017			01/01/2017			Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
	VND	VND		VND	VND		
Phải thu khác	50.355.851	-	> 3 năm	50.355.851	-	> 3 năm	Phạm Văn Lý
Phải thu khách hàng	41.146.235	-	> 3 năm	41.146.235	-	> 3 năm	Các đối tượng khác
Phải thu khách hàng	-	-		1.880.000.000	-	> 3 năm	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu, Đầu tư Tổng hợp & Hợp tác
Phải thu khách hàng	-	-		296.899.934	-	> 3 năm	Quốc tế Chi nhánh Xây Dựng Số 1- Tổng
Cộng	91.502.086	-		2.268.402.020	-		Công ty VIWASEEN
Giá trị đã lập dự phòng	91.502.086			2.268.402.020			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.146.259.625	-	10.162.829.191	-
Công cụ, dụng cụ	995.450.589	-	517.678.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.900.629.102	-	19.067.099.607	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
Hàng gửi đi bán	618.024.356	-	-	-
Cộng	34.757.278.972	-	29.844.522.552	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	1.756.050.534	220.963.062
Chi phí trả trước khác	653.067.700	393.173.476
Cộng	2.409.118.234	614.136.538
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa nhà máy, văn phòng	4.794.478.584	530.516.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.423.163.476	3.816.823.551
Chi phí lãi vay dự án Củ Chi giai đoạn I	-	15.067.196.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	523.118.358	445.148.893
Cộng	7.740.760.418	19.859.684.964

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	68.333.784.458	99.988.142.856	194.163.124.832	609.368.788	551.544.000	363.645.964.934
Mua trong năm	-	163.000.000	-	498.350.000	205.000.000	866.350.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	96.413.070.338	356.103.000	1.648.627.314.802	-	-	1.745.396.488.140
Tăng từ mua Công ty con (i)	95.421.122.521	91.029.705.826	190.089.450.343	269.948.909	-	376.810.227.599
Tăng do phân loại lại tài sản cố định trong năm	-	90.000.000	-	543.344.873	-	633.344.873
Giảm khác (90.000.000)	-	-	(889.090.909)	-	-	(979.090.909)
Tại ngày 31/12/2017	260.077.977.317	191.626.951.682	2.031.990.799.068	1.921.012.570	756.544.000	2.486.373.284.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	9.946.750.537	28.866.626.329	24.212.109.208	214.364.350	102.832.500	63.342.682.924
Khấu hao trong năm	10.619.887.239	10.201.915.057	59.750.996.671	363.068.438	163.160.499	81.099.027.904
Tăng từ mua Công ty con (i)	52.213.919.852	63.428.208.747	114.453.912.267	205.847.890	-	230.301.888.756
Tại ngày 31/12/2017	72.780.557.628	102.496.750.133	198.417.018.146	783.280.678	265.992.999	374.743.599.584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	58.387.033.921	71.121.516.527	169.951.015.624	395.004.438	448.711.500	300.303.282.010
Tại ngày 31/12/2017	187.297.419.690	89.130.201.549	1.833.573.780.921	1.137.731.892	490.551.001	2.111.629.685.053

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

- Nguyên giá tài sản cố định đem đi thế chấp là 1.914.769.689.671 VND. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ (xem chi tiết tại Thuyết minh số 25).

- Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.892.365.232 VND (31 tháng 12 năm 2016 là 1.665.798.564 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	2.769.700.000	13.711.355.904	16.481.055.904
Mua trong năm	-	994.994.180	994.994.180
Tặng từ mua Công ty con (i)	-	48.500.000	48.500.000
Giảm do phân loại lại tài sản cố định trong năm	-	(543.344.873)	(543.344.873)
Tại ngày 31/12/2017	2.769.700.000	14.211.505.211	16.981.205.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.155.560.071	1.155.560.071
Khấu hao trong năm	-	1.456.212.770	1.456.212.770
Tặng từ mua Công ty con (i)	-	38.016.801	38.016.801
Tại ngày 31/12/2017	-	2.649.789.642	2.649.789.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	2.769.700.000	12.555.795.833	15.325.495.833
Tại ngày 31/12/2017	2.769.700.000	11.561.715.569	14.331.415.569

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.778.513.091 VND.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai, công suất 9.500 m3/ngày đêm (i)	98.771.079.328	8.307.349.324
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (ii)	11.674.978.273	1.606.875.947.080
Chi phí nâng cấp hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy Nước Gia Lai (iii)	2.544.598.569	-
Chi phí xây dựng cơ bản hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy Nước Pleiku	593.022.169	593.022.169
Đầu tư xây dựng mới nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông công suất 50.000 m3/ngày đêm	-	3.235.373.264
Cộng	113.583.678.339	1.619.011.691.837

(i) Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước được thực hiện trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 160,93 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu là 40 tỷ đồng. Thời gian đầu tư dự án là từ quý 3 năm 2016 đến hết quý 3 năm 2017 và dự kiến đưa vào vận hành, khai thác từ quý 4 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (tiếp theo)

(ii) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.

(iii) Dự án được thực hiện tại đường Lê Thánh Tôn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.968.222.000 VND. Dự án dự kiến sẽ đưa vào vận hành, khai thác từ quý 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	3.775.735.452	(ii)	119.659.788.611	-	(ii)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (i)	-	-	-	147.202.880.000	13.341.764.670	
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	-	-	-	21.435.500.000	814.977.478	(ii)
Cộng	119.659.788.611	3.775.735.452		288.298.168.611	14.156.742.148	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ		123.435.524.063			302.454.910.759	

(i) Mặc dù sở hữu 31,2% vốn của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ nhưng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Vì Công ty không có ý định nắm giữ khoản đầu tư cho mục đích thu được lợi ích kinh tế lâu dài từ hoạt động của công ty này nên khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ đã được phân loại là tài sản nắm giữ chờ để bán. Công ty không hợp nhất khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đã được trình bày như một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (xem Thuyết minh b).

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của một số công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	165.907.407.367	-	207.184.000.000	-	-	(i)
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Cộng	309.060.802.367	-		143.153.395.000	-	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh trên, Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Ngày 31 tháng 01 năm 2018 Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công 6.310.400 cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Số lượng 3.374.000 cổ phiếu còn lại Công ty đang nắm giữ vẫn tiếp tục đang trong quá trình chuyển nhượng hết cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ mà Công ty đã thỏa thuận hợp theo đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
Tại ngày 01/01/2016	477.015.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(552.495.085)
Tại ngày 01/01/2017	1.029.510.085
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(94.771.805)
Tại ngày 31/12/2017	1.124.281.890
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	(94.771.805)

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	32.706.500.204
Tăng trong năm	25.357.098.250
Tại ngày 31/12/2017	58.063.598.454
HAO MÓN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	13.129.905.602
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	5.798.475.592
Tại ngày 31/12/2017	18.928.381.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	19.576.594.602
Tại ngày 31/12/2017	39.135.217.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	18.177.252.923	18.177.252.923	19.286.959.362	19.286.959.362
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	9.802.053.274	9.802.053.274	-	-
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	5.709.328.472	5.709.328.472	15.107.778.033	15.107.778.033
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	5.413.430.062	5.413.430.062	4.287.061.237	4.287.061.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.481.994.396	3.481.994.396	100.762.513.540	100.762.513.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Lotas	1.027.500.628	1.027.500.628	7.256.152.320	7.256.152.320
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	743.070.000	743.070.000	587.860.000	587.860.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	-	-	75.156.687.257	75.156.687.257
Các nhà cung cấp khác	16.164.657.236	16.164.657.236	21.897.979.137	21.897.979.137
Cộng	60.519.286.991	60.519.286.991	244.342.990.886	244.342.990.886

**Trong đó: Phải trả người
bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số
39 - bên liên quan)**

	743.070.000	743.070.000	75.744.547.257	75.744.547.257
--	-------------	-------------	----------------	----------------

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần LICOGI 16	10.616.377.411	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	5.950.500.000	-
Các đối tượng khác	539.950.400	978.000.000
Cộng	17.106.827.811	978.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	163.372.919.143	163.861.072.348	488.153.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	119.333.944	119.333.944
Thuế thu nhập cá nhân	-	105.475.888	135.693.708	30.217.820
Cộng	-	163.478.395.031	164.116.100.000	637.704.969

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.275.904.141	2.621.125.368	4.622.217.863	1.274.811.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.755.901.735	3.064.468.793	6.132.646.523	687.724.005
Thuế thu nhập cá nhân	304.729.650	1.748.146.217	1.915.773.525	137.102.342
Thuế tài nguyên	79.059.883	994.026.740	989.388.876	83.697.747
Thuế bảo vệ môi trường	130.954.725	6.476.789.274	5.968.256.853	639.487.146
Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp	-	3.637.987.969	3.153.529.907	484.458.062
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	775.192.717	5.011.226.390	5.619.742.540	166.676.567
Cộng	8.321.742.851	23.553.770.751	28.401.556.087	3.473.957.515

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	12.976.812.876	12.116.898.254
Trích trước chi phí dự án	1.201.045.293	3.851.539.793
Các khoản trích trước khác	895.333.944	1.033.287.106
Cộng	15.073.192.113	17.001.725.153

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	40.000.000.000	-
Mượn tiền Ông Lê An Bình	2.009.708.610	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	833.789.000
Cổ tức phải trả	389.000.000	389.000.000
Các khoản khác	385.535.582	604.497.076
Cộng	43.634.533.192	1.827.286.076

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP về việc Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng trong tương lai số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a. Ngắn hạn**

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (i)	9.815.879.446	9.815.879.446	46.859.609.233	37.043.729.787	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh-HDBank	-	-	40.000.000.000	100.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CII	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	-	1.100.000.000	32.678.113.589	31.578.113.589	31.578.113.589
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	9.815.879.446	9.815.879.446	127.959.609.233	218.721.843.376	100.578.113.589	100.578.113.589
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25.b)	41.101.738.000	41.101.738.000	-	-	33.110.242.095	33.110.242.095
Tổng cộng	50.917.617.446	50.917.617.446			133.688.355.684	133.688.355.684

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 82/2016-HĐTDHM/NHCT942-Enviro ngày 30 tháng 12 năm 2016 với hạn mức 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền phải thu phát sinh từ toàn bộ hợp đồng kinh tế để thế chấp cho khoản vay này.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 28/2017-HĐCLTL/NHCT942-Enviro ngày 08 tháng 06 năm 2017 với hạn mức 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ, khoản vay này được sử dụng để phục vụ cho việc thực hiện công trình “Thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC) thuộc dự án BOO Nhà máy nước Phú Ninh”. Lãi suất vay là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm, được xác định và điều chỉnh một tháng một lần. Công ty đã sử dụng Quyền phải thu phát sinh từ toàn bộ hợp đồng kinh tế để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (i)	694.172.374.871	694.172.374.871	182.394.435.397	129.152.060.526	640.930.000.000	640.930.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (ii)	94.684.307.738	94.684.307.738	-	7.500.000.000	102.184.307.738	102.184.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai (iii)	79.579.000.000	79.579.000.000	79.579.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (iv)	51.400.000.000	51.400.000.000	-	10.000.000.000	61.400.000.000	61.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (v)	7.145.018.014	7.145.018.014	8.244.252.014	1.099.234.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Á Châu (vi)	583.324.000	583.324.000	-	350.004.000	933.328.000	933.328.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	570.000.000	570.000.000	570.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	470.000.000	470.000.000	-	-
Cộng	928.134.024.623	928.134.024.623	271.257.687.411	148.571.298.526	805.447.635.738	805.447.635.738
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(41.101.738.000)	(41.101.738.000)			(33.110.242.095)	(33.110.242.095)
Cộng	887.032.286.623	887.032.286.623			772.337.393.643	772.337.393.643

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b. Dài hạn** (tiếp theo)

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM (viii)	255.000.000.000	255.000.000.000	-	125.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
Chi phí phát hành	(3.037.200.003)	(3.037.200.003)			(3.646.500.000)	(3.646.500.000)
Cộng	251.962.799.997	251.962.799.997	-	125.000.000.000	376.353.500.000	376.353.500.000
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-
Cộng	251.962.799.997	251.962.799.997			376.353.500.000	376.353.500.000
Tổng cộng	1.138.995.086.620	1.138.995.086.620	271.257.687.411	273.571.298.526	1.148.690.893.643	1.148.690.893.643

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(i) Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 theo các hợp đồng sau:

- Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**b. Dài hạn (tiếp theo)*****Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)***

- Ngày 14 tháng 03 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay không vượt quá 320.330.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2). Khoản vay này có thời hạn trong vòng 180 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Ngày 03 tháng 06 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 VND, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Ngày 26 tháng 06 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai với hạn mức vay là 119.000.000.000 đồng để Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai. Khoản vay này có thời hạn vay 120 tháng, thời gian ân hạn khoản vay đến 31/12/2017. Lãi suất cho vay hiện tại là 9% năm và được cố định đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau bình quân do bốn ngân hàng BIDV Nam Gia Lai, Agribank Gia Lai, Techcombank Gia Lai và VPBank Gia Lai thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản sau đầu tư của toàn bộ Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai (từ vốn tự có và vốn vay) để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 9 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

(v) Ngày 20 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký Khế ước nhận nợ với Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB, trị giá 16.488.497.014 VND. Khoản vay được trả trong vòng 25 năm kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 0%/năm cộng với 0,2%/năm phí quản lý. Đây là khoản vay không thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(vi) Ngày 3 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 1.400.000.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô Mazda CX9. Khoản vay được trả trong vòng 48 tháng. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 8,7%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần. Công ty sử dụng xe ô tô Mazda CX9 AWD để thế chấp cho khoản vay này.

(vii) Đây là số dư nợ vay phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, hạn mức cho vay 570.000.000 VND, mục đích vay đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu MAZDA (số loại CX5 25G AT AWD), thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 9,7%/năm cố định trong bốn năm tính từ ngày giải ngân. Công ty đã sử dụng tài sản là chính chiếc xe ô tô con để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trong vòng một năm	41.101.738.000	33.110.242.095
Trong năm thứ hai	54.095.054.000	83.890.956.381
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	266.517.009.738	291.756.177.143
Sau năm năm	566.420.222.885	396.690.260.119
Cộng	928.134.024.623	805.447.635.738
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(41.101.738.000)	(33.110.242.095)
Số phải trả sau 12 tháng	887.032.286.623	772.337.393.643

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

(viii) Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Cộng	34.495.500	347.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Ngoài ra Công ty còn thể chấp phần vốn góp 321.174.000.000 VND trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	125.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	170.000.000.000	255.000.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	255.000.000.000	380.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(3.037.200.003)	(3.646.500.000)
Số phải trả sau 12 tháng	251.962.799.997	376.353.500.000

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (i)	400.000.000.000	600.000.000.000

Số dư khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số tiền mà Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Khoản Doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017 (xem thêm tại thuyết minh số 34).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	583.700.000.000	119.923.034.000	2.596.429.014	84.763.248	184.457.567.484	379.250.818.084	1.270.012.611.830
NCI đầu tư vào công ty con						5.701.000.000	5.701.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	33.484.009.407	(3.390.769.211)	30.093.240.196
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.007.735.782	-	(7.194.258.890)	186.523.108	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(8.064.700.060)	(373.046.215)	(8.437.746.275)
Tại ngày 01/01/2017	583.700.000.000	119.923.034.000	9.604.164.796	84.763.248	202.682.617.941	362.474.525.766	1.278.469.105.751
Tăng vốn trong năm	61.460.000.000	42.407.400.000	-	-	-	-	103.867.400.000
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(1.244.275)	101.092.542.034	101.091.297.759
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.787.295.752	(5.752.703.249)	33.034.592.503
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.674.200.470	-	(1.674.200.470)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.674.200.470)	-	(1.674.200.470)
Tại ngày 31/12/2017	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543

Ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội Đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó Công ty trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và không chia cổ tức năm 2016.

Chi tiết vốn góp Chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Vốn góp của Công ty CII	50,61%	326.521.780.000	55,94%	326.521.780.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,39%	318.638.220.000	44,06%	257.178.220.000
Cộng	100,00%	645.160.000.000	100,00%	583.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thông tin về đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Manila Water South Asia Holdings Pte. Ltd. theo Nghị quyết số 01 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 21 tháng 04 năm 2017 và Nghị quyết số 08 Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 05 năm 2017, tăng vốn điều lệ từ 583.700.000.000 VND lên 645.160.000.000 VND, chi tiết như sau:

1. Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
2. Mệnh giá: 10.000 đồng;
3. Số lượng cổ phiếu chào bán: 6.146.000 cổ phiếu;
4. Giá bán: 16.900 đồng/cổ phiếu;
5. Tổng số lượng vốn huy động: 103.867.400.000 đồng;
6. Ngày bắt đầu chào bán: 23 tháng 05 năm 2017
7. Ngày hoàn thành việc chào bán: 21 tháng 06 năm 2017.
8. Đối tượng phát hành: Manila Water South Asia Holdings Pte. Ltd. (MWSAH);

Mục đích sử dụng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ này được sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ tài chính và bổ sung vốn lưu động.

Mục đích sử dụng vốn thực tế trong năm

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ Công ty, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán này là 103.867.400.000 VND. Theo đó, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền này để:

- Thanh toán các nghĩa vụ tài chính của Công ty: 95.000.000.000 VND;
- Bổ sung vốn lưu động, chi phí hoạt động của Công ty: 8.867.400.000 VND;

Như vậy, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ Công ty đã được sử dụng đúng mục đích theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được phê duyệt.

Cổ phần

	31/12/2017 Cổ phần	01/01/2017 Cổ phần
Số lượng Cổ phần đăng ký phát hành	64.516.000	58.370.000
Số lượng Cổ phần đã bán ra công chúng	64.516.000	58.370.000
+ Cổ phần phổ thông	64.516.000	58.370.000
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng Cổ phần được mua lại	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng Cổ phần đang lưu hành	64.516.000	58.370.000
+ Cổ phần phổ thông	64.516.000	58.370.000
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá Cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp, lắp đặt vật tư, thiết bị ngành nước, xử lý môi trường	158.049.915.487	188.803.316.444
Doanh thu cung cấp nước sạch	116.670.219.424	67.111.168.424
Doanh thu tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	5.136.599.275	972.037.247
Cộng	279.856.734.186	256.886.522.115
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(10.977.273)	-
Doanh thu thuần	279.845.756.913	256.886.522.115

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp, lắp đặt vật tư, thiết bị xử lý môi trường	125.384.476.311	150.514.137.468
Giá vốn cung cấp nước sạch	152.784.506.913	57.402.303.607
Giá vốn tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	10.581.507.847	346.275.680
Cộng	288.750.491.071	208.262.716.755

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.630.195.482	5.509.570.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.903.528.800	32.178.413.200
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	6.935.335.737	8.732.549.798
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.628.666	84.082.646
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	841.930	6.633.042
Cộng	34.496.530.615	46.511.249.233

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	110.537.001.529	20.977.457.750
Chi phí phát hành trái phiếu	439.594.732	-
Phí lưu ký, môi giới và bán chứng khoán	500.086.827	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.203.554	6.496.093
Chi phí tài chính khác	34.299.354	78.418.193
Cộng	111.514.185.996	21.062.372.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	6.061.775.917	3.505.429.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.044.226.691	230.255.754
Chi phí bảo hành	-	918.797.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.893.842	422.414.184
Chi phí khác bằng tiền	462.146.695	286.015.314
Cộng	8.391.043.145	5.362.912.476

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	23.616.552.643	19.185.886.925
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	5.798.475.592	3.262.765.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	688.324.298	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.685.779.559	-
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	740.345.620	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.436.604.171	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.998.318.679	19.416.285.037
Cộng	53.964.400.562	41.864.937.729

34. THU NHẬP KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ khoản hỗ trợ của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại thuyết minh số 26)	200.000.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	918.593.290	5.112.481
Cộng	200.918.593.290	5.112.481

35. CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.178.893.533	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	57.103.730	-
Các khoản chi phí khác	651.380.538	721.261.032
Cộng	25.887.377.801	721.261.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.891.880.392	33.981.824.315
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(21.250.799.452)	(33.748.845.111)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(12.903.528.800)	(40.031.553.714)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	(841.930)	(6.633.025)
<i>Lợi nhuận từ Công ty liên kết</i>	(9.138.498.149)	-
<i>Các khoản thu nhập bị loại trừ khi hợp nhất</i>	792.069.427	6.289.341.628
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	17.511.964.629	28.049.931.312
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	5.798.475.592	3.262.765.767
<i>Lỗi chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	(6.310.088.395)	-
<i>Lỗi tính thuế của Công ty mẹ và các Công ty con bị bù trừ khi hợp nhất</i>	16.990.918.849	23.919.090.748
<i>Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	1.032.658.583	868.074.797
Thu nhập chịu thuế	32.153.045.569	28.282.910.516
Lỗi tính thuế mang sang	(14.358.225.426)	(6.077.514.498)
Thu nhập tính thuế	17.794.820.143	22.205.396.018
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư (i)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.100.618.840	4.441.079.204
Thuế TNDN được miễn giảm	229.172.594	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	52.509.394	-
Thuế TNDN bị truy thu	28.104.054	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.952.059.694	4.441.079.204

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	38.787.295.752	33.484.009.407
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.939.364.788)	(1.674.200.470)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.847.930.964	31.809.808.937
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	61.636.641	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	598	545

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ được tính bằng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ là 5%.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch

Kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Kinh doanh nước sạch VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	163.186.514.762	116.659.242.151	-	279.845.756.913
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	11.875.591.780	11.475.553.680	(23.351.145.460)	-
Tổng doanh thu	175.062.106.542	128.134.795.831	(23.351.145.460)	279.845.756.913
Giá vốn				
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	135.965.984.158	152.784.506.913	-	288.750.491.071
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	10.272.416.938	12.984.831.057	(23.257.247.995)	-
Tổng chi phí	146.238.401.096	165.769.337.970	(23.257.247.995)	288.750.491.071
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.823.705.446	(37.634.542.139)	(93.897.465)	(8.904.734.158)

Doanh thu hoạt động tài chính	34.496.530.615
Chi phí tài chính	111.514.185.996
Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	9.138.498.149
Chi phí bán hàng	8.391.043.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.964.400.562
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(139.139.335.097)
Thu nhập khác	200.918.593.290
Chi phí khác	25.887.377.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.952.059.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(94.771.805)
Tổng lợi nhuận sau thuế	33.034.592.503

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****Năm 2016**

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công	Kinh doanh nước sạch	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	189.775.353.691	67.111.168.424	-	256.886.522.115
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	13.523.552.483	-	(13.523.552.483)	-
Tổng doanh thu	203.298.906.174	67.111.168.424	(13.523.552.483)	256.886.522.115
Giá vốn				
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	150.860.413.148	57.402.303.607	-	208.262.716.755
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	9.937.992.690	-	(9.937.992.690)	-
Tổng chi phí	150.860.413.148	57.402.303.607	(9.937.992.690)	208.262.716.755
Kết quả kinh doanh bộ phận	52.438.493.026	9.708.864.817	(3.585.559.793)	48.623.805.360
Doanh thu hoạt động tài chính				46.511.249.233
Chi phí tài chính				21.062.372.036
Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết				7.853.140.514
Chi phí bán hàng				5.362.912.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp				41.864.937.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				34.697.972.866
Thu nhập khác				5.112.481
Chi phí khác				721.261.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.441.079.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(552.495.085)
Tổng lợi nhuận sau thuế				30.093.240.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CII	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
Giao dịch với Công ty CII		
Lãi chuyển nhượng dự án Diamond Riverside	8.750.810.623	20.165.258.400
Mượn tiền trong năm	40.000.000.000	-
Lãi tiền mượn trong năm	132.222.222	-
Nhận thanh toán tiền chuyển nhượng dự án Diamond Riverside	-	100.000.000.000
Bù trừ công nợ trong năm	-	15.480.000.000
Thanh toán tiền mua Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	32.250.000.000
Nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	-	119.515.788.611
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp		
Bán hàng trong năm	231.855.800	149.600.000
Giao dịch với Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)		
Mua hàng và chi phí thi công công trình phải trả	19.090.874.968	129.227.808.582
Thanh toán công nợ trong năm	94.620.035.721	33.263.698.670
Bán hàng trong năm	9.536.936.810	29.041.217.247
Thu tiền bán hàng trong năm	18.028.359.214	19.441.636.342
Bù trừ công nợ trong năm	-	1.377.965.550
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Mua hàng và dịch vụ phải trả	2.234.263.636	2.176.954.546
Thanh toán công nợ trong năm	2.302.480.000	1.704.335.000
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Thuê văn phòng và phí quản lý	864.291.770	218.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")</i>	5.000.000.000	12.546.152.630
Các khoản phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	152.706.783.719	164.455.973.096
Các khoản phải trả Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	743.070.000	587.860.000
Cộng	<u>743.070.000</u>	<u>75.744.547.257</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:


	2017 VND	2016 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.014.877.462	2.309.893.848

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 1 năm 2018 Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công 6.310.400 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ do Công ty nắm giữ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.



Nguyễn Thị Ái
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng




Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018